

ĐÓNG GÓP CỦA XÃ HỘI HỌC VÀO VIỆC XÂY DỰNG GIA ĐÌNH VIỆT NAM VỮNG MẠNH TRONG GIAI ĐOẠN ĐỔI MỚI TỪ THỰC TIỄN CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU CON NGƯỜI, GIA ĐÌNH VÀ GIỚI

NGUYỄN HỮU MINH*

Tóm tắt: Xây dựng gia đình Việt Nam vững mạnh là mục tiêu quan trọng của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Với những thế mạnh của mình trong việc phân tích các vấn đề gia đình, ngành xã hội học đã có nhiều đóng góp trong việc thực hiện mục tiêu này. Thông qua phân tích các ấn phẩm đã công bố và các hoạt động thực tiễn ở Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới (nay được hợp nhất trở thành Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) trong gần bốn thập niên qua, bài viết trình bày một số đóng góp của các nhà nghiên cứu trong Viện vào việc xây dựng gia đình Việt Nam vững mạnh từ các kết quả nghiên cứu cụ thể. Các đóng góp được phân tích qua các chiều cạnh về cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu xã hội học gia đình, cung cấp luận cứ khoa học cho tư vấn xây dựng chính sách, truyền bá tri thức về gia đình trong công chúng.

Từ khoá: chính sách gia đình, Đổi mới, quan hệ gia đình, xã hội học gia đình, xây dựng gia đình vững mạnh.

Nhận bài: 10/7/2025

Gửi phản biện: 18/7/2025

Duyệt đăng: 29/8/2025

1. Mở đầu

Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới chính thức thành lập từ tháng 4/2025 trên cơ sở hợp nhất từ hai cơ quan nghiên cứu thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam là Viện Nghiên cứu Con người và Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới. Do hai cơ quan nghiên cứu mới hợp nhất và phạm vi các đóng góp về xã hội học gia đình từ các nhà khoa học ở hai viện quá rộng nên bài viết này chỉ nêu một số kết quả ban đầu của các nhà nghiên cứu thuộc Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới trước khi hợp nhất.

Tiền thân của Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới (viết tắt là Viện) là Trung tâm Nghiên cứu khoa học về Phụ nữ thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, được chính thức thành lập vào tháng 3 năm 1987. Đến năm 1994, nhân Năm Quốc tế Gia đình, Trung tâm được giao thêm chức năng nghiên cứu về gia đình và đổi tên là Trung tâm Nghiên cứu khoa học về Gia đình và Phụ nữ. Vào năm 2004, Trung tâm được mang tên Viện Gia đình và Giới và năm 2012 Viện được đổi thành Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới và hoạt động dưới tên này đến hết tháng

* Hội Xã hội học Việt Nam.

3/2025. Kể từ thời điểm năm 1994, hoạt động nghiên cứu về chủ đề gia đình của Viện đã được nâng lên ở tầm mức mới cao hơn. Về mặt nhân lực, các nhà nghiên cứu thuộc Viện được đào tạo từ nhiều ngành khác nhau, trong đó từ ngành xã hội học chiếm đa số. Cách tiếp cận liên ngành được vận dụng trong các nghiên cứu, trong đó chủ yếu là vận dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học.

Trên cơ sở tổng quan tài liệu nghiên cứu về gia đình do các nhà nghiên cứu của Viện vận dụng kiến thức và phương pháp xã hội học tiến hành trong gần 40 năm qua, bài viết cung cấp một số kết quả nghiên cứu đóng góp vào việc truyền thụ kiến thức cũng như tư vấn xây dựng chính sách xây dựng gia đình Việt Nam vững mạnh.

2. Một số đề tài và dự án nghiên cứu nổi bật về gia đình

Trong gần bốn thập niên qua, cùng với quá trình Đổi mới của đất nước, Viện đã triển khai thực hiện nhiều nghiên cứu về chủ đề gia đình, cả thực hiện nghiên cứu trong nước và hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu quốc tế, nghiên cứu các vấn đề đương đại và những vấn đề lịch sử. Có thể giới thiệu sơ lược một số nghiên cứu sau:

Viện đã thực hiện 08 đề tài, dự án cấp Nhà nước và một số chương trình cấp Bộ. Chẳng hạn, các đề tài, dự án cấp Nhà nước như “Vai trò của Gia đình trong hình thành và phát triển nhân cách con người Việt Nam” (1991-1995); “Điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam và vai trò của người phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá” (1998-2000); “Điều tra cơ bản về thực trạng bình đẳng Giới và đánh giá tác động của chính sách đối với phụ nữ và nam giới nhằm phục vụ công tác hoạch định chính sách ở Việt Nam” (2004-2006); “Hôn nhân xuyên biên giới với phát triển xã hội ở các tỉnh miền núi nước ta hiện nay” (2014-2015); “Hạnh phúc của người Việt Nam: quan niệm, thực trạng và chỉ số đánh giá” (2016-2018); “Vấn đề ly hôn của các cộng đồng tộc người ở Tây Nam Bộ hiện nay: Thực trạng, nguyên nhân và hệ quả xã hội” (2017-2019); Chương trình Nghiên cứu cấp Bộ “Một số vấn đề cơ bản về gia đình và giới ở Việt Nam” (2009-2010) và “Xây dựng gia đình Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020” (2011-2012); Chương trình trọng điểm cấp bộ “Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về gia đình thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế” (2016-2019) bao gồm 13 đề tài, trong đó Viện trực tiếp thực hiện 3 đề tài và tham gia chính vào 1 đề tài. Viện đã công bố nhiều cuốn sách là kết quả nghiên cứu của các đề tài nói trên. Ngoài ra, Viện cũng thực hiện khoảng 40 đề tài cấp Bộ và 40 đề tài hợp tác với các tổ chức trong nước và quốc tế có liên quan trực tiếp đến chủ đề gia đình.

Trên cơ sở của các hoạt động nghiên cứu đa dạng như nêu trên, các nhà khoa học thuộc Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới đã công bố được hàng trăm công trình nghiên cứu có giá trị về chủ đề gia đình. Do số lượng các đề tài và các công trình công bố về gia đình của cán bộ trong Viện tương đối nhiều nên trong bài viết này, tác giả chỉ trích dẫn minh họa một số ấn phẩm.

3. Hệ thống hóa và vận dụng những vấn đề lý luận và phương pháp nghiên cứu về gia đình

Để cung cấp các luận cứ xây dựng chính sách một cách khoa học, việc phát triển và hoàn thiện các vấn đề lý luận và phương pháp nghiên cứu về gia đình có ý nghĩa hết sức quan trọng. Nhận thức được vấn đề đó, với trách nhiệm của cơ quan nghiên cứu chuyên ngành hàng đầu, Viện đã sớm tập trung vào việc tổng hợp và khái quát lý luận và phương pháp nghiên cứu gia đình qua các công trình quốc tế, làm rõ những cách tiếp cận khác nhau trong nghiên cứu gia đình như nghiên cứu quan hệ giới trong gia đình, nghiên cứu về hôn nhân và giá trị gia đình (Lê Ngọc Văn, 2006 và 2014; Nguyễn Hữu Minh, 2016). Những công trình hệ thống hóa về lý luận đã góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu và hiệu quả đào tạo cán bộ của Viện về nghiên cứu gia đình.

Cùng với việc hệ thống hóa lý luận, các công trình của Viện ngày càng chú trọng hơn đến vận dụng các lý thuyết gia đình trong nghiên cứu. Chẳng hạn, vận dụng các lý thuyết về hiện đại hóa, nguồn lực tương đối, nữ quyền trong việc phân tích vấn đề phân công lao động và quyền ra quyết định trong gia đình (Nguyễn Hữu Minh, 2016; Lê Ngọc Văn, 1999); vận dụng lý thuyết hiện đại hóa, lý thuyết trao đổi nghiên cứu mối quan hệ gia đình của người cao tuổi (Nguyễn Hữu Minh và Trần Quý Long, 2022); vận dụng cách tiếp cận khả năng lao động và lý thuyết bản sắc xã hội nghiên cứu về phát huy nguồn lực người cao tuổi (Trịnh Thái Quang, 2020); vận dụng lý thuyết chu kỳ bạo lực để giải thích cho các hành vi bạo lực gia đình (Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Vân Anh, 2009); vận dụng lý thuyết tương đối văn hóa, lý thuyết hệ thống và lý thuyết nguồn lực khi nghiên cứu hạnh phúc gia đình (Nguyễn Thanh Tâm, 2014; Lê Ngọc Văn, 2019); v.v.

Các nhà khoa học của Viện cũng đã chú ý tổng kết những vấn đề về phương pháp nghiên cứu gia đình, đặc biệt trong việc xây dựng các công cụ, các chỉ báo đo lường về phân công lao động, quyền quyết định trong gia đình, hạnh phúc gia đình, sự tham gia của người cao tuổi trong gia đình và xã hội (Nguyễn Hữu Minh, 2016; Lê Ngọc Văn, 2019). Viện cũng là một trong những cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội đầu tiên xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê về gia đình ở Việt Nam (Lê Ngọc Văn và cộng sự, 2002; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Viện Gia đình và Giới và cơ quan khác, 2008). Những kỹ thuật phân tích dữ liệu định tính và định lượng hiện đại của khoa học xã hội thế giới được các nhà nghiên cứu của Viện vận dụng ngày càng phổ biến hơn, góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu của Viện. Có thể tự hào nói rằng, các nghiên cứu của Viện đã tuân thủ một quy trình chặt chẽ về phương pháp nghiên cứu khoa học và bảo đảm tính khoa học cao.

Việc vận dụng sáng tạo cơ sở lý luận cũng như tuân thủ phương pháp khoa học nghiên cứu gia đình đã giúp các nhà nghiên cứu của Viện có những phát hiện mới, sâu sắc hơn về sự vận động và biến đổi của các hình thái gia đình Việt Nam qua thời gian và không gian khác nhau, nhận diện được những yếu tố tác động đến sự vận động và biến đổi đó, từ đó đề xuất những khuyến nghị có cơ sở khoa học phục vụ việc hoạch định chính sách. Nội dung trình bày

ở các mục tiếp theo sẽ làm rõ một số những đóng góp về khoa học và thực tiễn về nghiên cứu gia đình Việt Nam của các nhà nghiên cứu trong Viện.

4. Một số phát hiện có ý nghĩa về thực trạng và sự biến đổi gia đình Việt Nam

Sự hình thành gia đình

Kết quả nghiên cứu của Viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Viện Gia đình và Giới và cơ quan khác, 2008; Nguyễn Hữu Minh, 2021) cho thấy, sự hình thành gia đình ở Việt Nam đã có những thay đổi nhất định so với khuôn mẫu truyền thống, tuy nhiên xu hướng này không hoàn toàn đứt đoạn với quá khứ. Hôn nhân vẫn có một ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với người dân Việt Nam, đại bộ phận người dân Việt Nam vẫn lựa chọn sống trong hôn nhân. Thanh niên có nhiều quyền hơn trong việc quyết định hôn nhân, tuy nhiên chuẩn mực truyền thống coi hôn nhân là một vấn đề quan trọng của cả gia đình vẫn được duy trì.

Hiện tượng chung sống không kết hôn đang có xu hướng tăng cùng với việc thừa nhận tự do cá nhân và quá trình dân chủ hóa các mối quan hệ xã hội (Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Hồng, 2011). Hình thức chung sống này thường không bền vững và người chịu thiệt thòi thường là phụ nữ.

Một bộ phận thanh niên ngày nay không muốn lập gia đình, ngại sinh con vì muốn có cuộc sống cá nhân tự do, thoải mái. Điều này ảnh hưởng đến cơ cấu dân số đất nước làm đẩy nhanh tốc độ già hóa dân số của đất nước. Đây cũng là trở ngại lớn trong việc gia đình thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình của nhà nước.

Số lượng hôn nhân với người nước ngoài, đặc biệt là qua môi giới, tương đối lớn trong 3 thập niên qua, trong đó đại bộ phận là phụ nữ kết hôn với nam giới nước ngoài. Những cuộc hôn nhân qua môi giới có đáp ứng được một số mục đích, nhất là mục đích kinh tế, cho các cô dâu Việt Nam, nhưng cũng đã tạo ra nhiều hệ quả nặng nề như xu hướng “chảy máu” nguồn lao động ở các địa phương có nhiều phụ nữ lấy chồng nước ngoài qua môi giới; Sự thiếu chuẩn bị của các cô dâu trước khi xuất cảnh làm hạn chế khả năng thích ứng, khả năng giáo dục, chăm sóc con cái và tăng nguy cơ bị bạo lực (Nguyễn Thanh Tâm, 2010; Trần Thị Minh Thi, 2023). Một loại hình đặc biệt của hôn nhân với người nước ngoài là hôn nhân xuyên biên giới, với tỷ lệ môi giới khá cao và khá nhiều cuộc kết hôn do bị lừa bán. Nhiều cuộc kết hôn xuyên biên giới không đăng ký. Tình trạng này đã và đang gây ra nhiều trở ngại trong đời sống của những người tham gia hôn nhân và những thách thức trong quản lý phát triển xã hội ở vùng biên giới (Đặng Thị Hoa, 2016).

Sự vận động và biến đổi khuôn mẫu hôn nhân ở Việt Nam nêu trên cho thấy sự giao thoa giữa các đặc điểm của cuộc sống hiện đại với sự bảo lưu các giá trị truyền thống. Các yếu tố có ý nghĩa quan trọng ảnh hưởng đến sự hình thành hôn nhân ở Việt Nam bao gồm: sự biến đổi tích cực của hệ thống giáo dục; quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa với việc cấu trúc lại cơ cấu kinh tế-xã hội; sự bảo lưu các khuôn mẫu văn hoá; các đặc trưng cá nhân và hộ gia đình.

Quan hệ hôn nhân

Các kết quả nghiên cứu của Viện chỉ ra rằng, trong hoạt động kinh tế của hộ gia đình và các công việc gia đình, việc phân công lao động truyền thống giữa vợ và chồng vẫn còn duy trì, mặc dù đã có sự chia sẻ cân bằng hơn giữa hai giới. Người vợ tiếp tục là người đảm nhận chính các công việc nội trợ, quản lý chi tiêu gia đình và chăm sóc trẻ em, người già. Trong khi đó, người chồng chủ yếu làm các công việc sản xuất, kinh doanh, tiếp khách, thay mặt gia đình giao tiếp với chính quyền. Gánh nặng lao động “kép” đã ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của phụ nữ, cả về thể chất lẫn đời sống tinh thần, do đó làm giảm chất lượng mối quan hệ vợ-chồng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Viện Gia đình và Giới và cơ quan khác, 2008; Nguyễn Hữu Minh và Nguyễn Thị Phương, 2021).

Vai trò nam giới với tư cách là chủ gia đình vẫn tiếp tục phổ biến trong xã hội Việt Nam cho dù Nhà nước đã và đang có nhiều nỗ lực trong việc nâng cao vai trò, vị thế của người phụ nữ trong gia đình. Sự gia tăng tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định công việc gia đình đã diễn ra nhưng chưa mạnh và đồng đều ở các nhóm xã hội. Sự thay đổi này thể hiện rõ hơn ở các nhóm dân cư có trình độ học vấn cao, những gia đình mà người vợ có đóng góp nhiều hơn (so với người chồng) vào kinh tế hộ gia đình và ở các gia đình thành thị (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Viện Gia đình và Giới và cơ quan khác, 2008; Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Hồng, 2019).

Sự khác biệt giữa hai vợ chồng về suy nghĩ, lối sống, thói quen; chăm sóc giáo dục con cái và các vấn đề về kinh tế là những nguyên nhân chính gây ra bất đồng và mâu thuẫn trong hôn nhân. Về cách giải quyết bất đồng, nhìn chung các cặp vợ chồng hiện nay thường có cách giải quyết khá tích cực, thường hướng tới việc duy trì sự bền vững của hôn nhân (Nguyễn Hữu Minh, 2021).

Mâu thuẫn giữa vợ và chồng không được giải quyết triệt để sẽ dẫn đến bạo lực giữa vợ và chồng, trong đó hành vi bạo lực của chồng đối với vợ đã gây ra nhiều tổn thất về kinh tế và xã hội và được xã hội đặc biệt quan tâm. Chỉ tính riêng các hành vi bạo lực của chồng đối với vợ, những tổn thất kinh tế hàng năm chiếm khoảng 1,8% GDP đất nước (Duvvry và cộng sự, 2013). Sau hơn 10 năm thực hiện Luật Phòng chống bạo lực gia đình (2007), thực trạng bạo lực của chồng đối với vợ ở Việt Nam có giảm nhưng không đáng kể (Nguyễn Hữu Minh, 2023). Nghiên cứu của Viện (Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Vân Anh, 2009) chỉ ra ba nhóm yếu tố chính gây ra và duy trì bạo lực của chồng đối với vợ: một là các yếu tố nhận thức cá nhân của cả người gây ra bạo lực và nạn nhân của bạo lực gia đình như coi các hành vi này là có thể chấp nhận được; hai là yếu tố liên quan đến gia đình và cộng đồng, gia đình quá nhấn mạnh đến giữ gìn thể diện và cộng đồng dễ dàng dung thứ các hành vi bạo lực, dẫn đến cách xử lý bạo lực nửa vời; ba là các yếu tố liên quan đến quyền của người phụ nữ, trong đó quan niệm gia trưởng, "chồng chúa, vợ tôi" là yếu tố gốc rễ của các hành vi bạo lực của chồng đối với vợ. Đồng thời, hoạt động can thiệp ở một số địa phương đối với các hành vi bạo lực chưa có hiệu quả cao. Các yếu tố này đan xen, tạo thành nhiều tầng nấc và gây ảnh hưởng phức hợp đến bạo lực gia đình.

Ly hôn là hậu quả của mâu thuẫn giữa vợ và chồng. Nghiên cứu của Trần Thị Minh Thi (2023) cho thấy xu hướng gia tăng các trường hợp ly hôn qua từng năm. Tỷ lệ nữ giới đứng làm nguyên đơn trong các vụ ly hôn chiếm gần 1/3, thể hiện họ ngày càng chủ động trong những quyết định về tương lai của mình. Sự khác biệt về tư duy và tính cách, bất đồng về tình cảm có thể là nguyên nhân sinh ra mâu thuẫn, mâu thuẫn tích tụ là nguyên nhân của sự bùng nổ xung đột gia đình, ly thân, ly hôn.

Chăm sóc và giáo dục con cái của cha mẹ

Nghiên cứu của Viện đã cung cấp nhiều phát hiện quan trọng về sự chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cái của cha mẹ. Nghiên cứu cho thấy mặc dù nhìn chung các bà mẹ biết rõ lợi ích của việc cho con bú sữa mẹ, tuy nhiên, tỷ lệ trẻ em từ 7 đến 24 tháng tuổi được bú mẹ ngay sau khi sinh chưa được 50%. Cũng còn một tỷ lệ không nhỏ các bà mẹ chưa cho con bú đúng cách, trong đó những bà mẹ học vấn thấp và làm các công việc sản xuất trực tiếp có tỷ lệ cho bé bú đúng cách thấp hơn. Đa số trẻ ở độ tuổi 7-24 tháng chưa được bổ sung thức ăn hợp lý. Khẩu phần ăn bổ sung của trẻ từ 7 đến 24 tháng cũng chưa đảm bảo sự đa dạng các loại thực phẩm và tính cân đối trong khẩu phần thức ăn. Đặc biệt, trẻ em sống ở nông thôn, trong gia đình có điều kiện kinh tế khó khăn và người mẹ không có nghề nghiệp ổn định về thu nhập có khẩu phần ăn kém đa dạng về dinh dưỡng hơn so với các trẻ nhỏ khác. Một trong những nguyên nhân của tình trạng trên là do nhận thức của các bà mẹ còn hạn chế và vai trò của cán bộ, nhân viên y tế trong việc cung cấp kiến thức về việc cho trẻ nhỏ ăn bổ sung tới các bà mẹ là rất thấp (Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, 2014).

Một nghiên cứu khác về chăm sóc dinh dưỡng cho phụ nữ dân tộc Mông và Dao ở Hà Giang (UN Women và Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, 2017) cũng cho thấy rằng, kiến thức cơ bản về dinh dưỡng, đặc biệt là kiến thức dinh dưỡng dành cho phụ nữ mang thai và nuôi con nhỏ, của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ ở dân tộc Mông và Dao tại điểm khảo sát đang ở mức thấp. Một bộ phận lớn phụ nữ đang mang thai và nuôi con nhỏ chủ yếu thực hành dinh dưỡng theo thói quen và bị chi phối bởi các phong tục, tập quán truyền thống của dân tộc. Tỷ lệ phụ nữ đến các cơ sở y tế thăm khám thai, sử dụng các loại thuốc bổ còn quá ít cùng với chế độ ăn uống đạm bạc, không được nghỉ ngơi đầy đủ dẫn tới tình trạng căng thẳng đối với bản thân người phụ nữ trong thời gian mang thai và cho con bú.

Gia đình có vai trò quan trọng đối với con cái vị thành niên trong việc cung cấp cho các em nguồn thông tin về những vấn đề trong cuộc sống và nguồn hỗ trợ tình cảm không thể thiếu được khi vị thành niên gặp khó khăn. Kết quả phân tích của Cuộc điều tra Quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên lần thứ nhất (SAVY I) (Nguyễn Hữu Minh, 2005) và lần thứ hai (SAVY II) (Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và cơ quan khác, 2010) cho thấy con cái vị thành niên có mối gắn kết rất chặt chẽ với các thành viên khác trong gia đình, có quan hệ tốt với cha mẹ. Tuy nhiên, điều đáng quan tâm là vị thành niên và thanh niên ngày nay có xu hướng ít tâm sự khó khăn của mình với các thành viên trong gia đình hơn, đặc biệt là rất ít tâm sự với cha mẹ hay anh chị em về các vấn đề liên quan đến tình yêu, tình dục, hôn nhân, và kế hoạch hoá gia đình.

Giáo dục gia đình là một kênh quan trọng để cha mẹ truyền lại cho con cái những giá trị, niềm tin, thái độ và tri thức về thế giới xung quanh (Nguyễn Hữu Minh, 2019). Mặc dù các bậc cha mẹ dành thời gian chăm sóc hàng ngày cho con cái ngày càng nhiều hơn, vẫn còn một tỷ lệ không nhỏ người cha và người mẹ không dành chút thời gian nào để chăm sóc con cái dưới 15 tuổi (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Viện Gia đình và Giới và cơ quan khác, 2008). Thậm chí, tỷ lệ cha mẹ biết rõ bạn bè của con cái giảm đi rõ rệt khi so sánh kết quả Điều tra gia đình Việt Nam năm 2006 (71,8%) và năm 2017 (46,8%). Nhìn chung, các cha mẹ có học vấn cao, mức sống gia đình cao hơn và sống ở thành thị thì mức độ quan tâm đến con cái tốt hơn, mối quan hệ cha mẹ-con cái có nhiều điều kiện để củng cố tốt hơn (Nguyễn Hữu Minh và Phạm Thu Phương, 2021).

Một trong những lý do cơ bản của việc cha mẹ dành ít thời gian cho con cái là tình trạng được gọi là “sự phân ly của các gia đình” trong thời bình (Nguyễn Hữu Minh và Mai Văn Hai, 2012). Trong mấy thập kỷ qua di cư lao động nội địa và quốc tế đã tăng lên nhanh chóng. Về mặt kinh tế, mức thu nhập của các gia đình di cư tăng lên đã tạo điều kiện vật chất tốt hơn để chăm sóc con cái. Tuy nhiên, việc chăm sóc và giáo dục con cái về khía cạnh tinh thần gặp nhiều khó khăn, cha mẹ và con cái ít trò chuyện với nhau. Điều này phản ánh khoảng trống của gia đình về giáo dục trẻ em trong bối cảnh xã hội công nghiệp hóa và làm cho việc giáo dục con cái sẽ gặp khó khăn hơn.

Về cơ bản, mối quan hệ của cha mẹ với con cái tuân thủ tôn ti trật tự truyền thống, cha mẹ là người quyết định mọi công việc có liên quan đến con cái. Điều này dẫn đến tình trạng thiếu tôn trọng quyền của con cái hoặc có những hành vi đối xử vi phạm quyền tự do thân thể của các em (Trần Thị Vân Anh và đồng nghiệp, 2011). Tuy nhiên, đã có sự thay đổi về phương pháp giáo dục của cha mẹ theo hướng giảm dần phương pháp áp đặt mà thay vào đó là sự phân tích cho con hiểu về cái đúng cái sai (Vũ Thị Cúc, 2022).

Mặc dù bạo lực đối với trẻ em có xu hướng giảm bớt, tỷ lệ trẻ em vị thành niên đã từng bị bạo lực vẫn khá cao. Quan hệ thứ bậc truyền thống của cha mẹ đối với con cái và định kiến văn hóa “thương cho roi cho vọt” là yếu tố quan trọng dung dưỡng cho các hành vi bạo lực gia đình đối với trẻ em (Nguyễn Hữu Minh *et al.*, 2021; Trần Quý Long, 2019). Ngoài ra, những thiếu hụt kiến thức của các bậc cha mẹ về đặc điểm phát triển nhận thức, tâm sinh lý của con cái trong giai đoạn vị thành niên và thiếu phương pháp giáo dục con một cách hiệu quả là nguyên nhân quan trọng làm tăng nguy cơ xung đột giữa cha mẹ và con cái (Đặng Thị Hoa, 2020).

Con cái đã xây dựng gia đình riêng chăm sóc cha mẹ cao tuổi

Vấn đề chăm sóc người cao tuổi trong gia đình được Viện quan tâm nghiên cứu ngay từ ngày đầu thành lập và đặc biệt ở những năm gần đây, trong bối cảnh già hóa dân số đang diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam. Các nghiên cứu khẳng định vai trò quan trọng của gia đình đối với việc chăm sóc người cao tuổi trong giai đoạn hiện nay và tương lai gần (Nguyễn Hữu Minh và cộng sự, 2019; Lê Ngọc Lân, 2017). Hầu hết người cao tuổi có xu hướng sống cùng con cái và coi đó như là một giải pháp an sinh tuổi già cho dù có những khác biệt về lối sống, sở thích. Xu

hướng này thể hiện đặc biệt rõ trong bối cảnh cộng đồng và xã hội chưa thực sự đảm nhận được trách nhiệm chăm sóc người cao tuổi. Các mô hình chăm sóc người cao tuổi tập trung do Nhà nước cung cấp chủ yếu là dành cho các nhóm đối tượng chính sách với số lượng không nhiều. Trong khi đó những dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có trả phí chỉ phổ biến ở các thành phố lớn, mức chi phí còn cao, không phù hợp với thu nhập của đa số người cao tuổi (Nguyễn Hữu Minh và Lê Thúy Hằng, 2021).

Tuy nhiên, sự hỗ trợ của gia đình con đối với cha mẹ cũng có những hạn chế nhất định do điều kiện kinh tế khó khăn ở một số gia đình. Trong bối cảnh kinh tế thị trường, những chi phí chữa bệnh và chăm sóc cho người cao tuổi, đặc biệt với các cụ ốm đau dài ngày, là một gánh nặng quá lớn đối với nhiều hộ gia đình nghèo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Viện Gia đình và Giới và cơ quan khác, 2008).

Một hiện tượng rất đáng lên án là tình trạng bạo lực đối với một số người cao tuổi bởi chính con cháu trong nhà như có thái độ hỗn láo, hành vi lăng mạ, sỉ nhục, đặc biệt đối với các cụ từ 80 tuổi trở lên (Đặng Thị Hoa, 2020). Xu hướng quá nhấn mạnh vào giá trị cá nhân mà quên đi giá trị gia đình; tình trạng khó khăn, thiếu thốn ở các gia đình cùng những mâu thuẫn gia đình nảy sinh và tích tụ trong quá trình chăm sóc người cao tuổi sống phụ thuộc vào con cháu là một số những yếu tố góp phần gây ra các hành vi bạo lực đối với người cao tuổi trong gia đình (Nguyen Huu Minh and Phan Thi Mai Huong, 2021).

Gần đây Viện đã triển khai nghiên cứu việc phát huy tính tích cực của người cao tuổi trong phát triển kinh tế, củng cố mối quan hệ tốt đẹp trong gia đình và xã hội. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng người cao tuổi vẫn đang là nguồn lực quan trọng trợ giúp con cái trong thực hiện các công việc gia đình. Đồng thời, người cao tuổi cũng tham gia tích cực vào phát triển kinh tế. Điều đó góp phần khẳng định vị thế của người cao tuổi trong đời sống gia đình và củng cố sự gắn kết giữa người cao tuổi với các thế hệ con cháu trong gia đình (Lê Ngọc Lâm, 2017; Trịnh Thái Quang, 2020).

5. Tư vấn chính sách và phổ biến kiến thức về gia đình

Tư vấn chính sách về gia đình

Tư vấn chính sách là hoạt động thường xuyên, liên tục được Viện thúc đẩy ngay từ những ngày đầu thành lập, ngày càng đa dạng và đi vào chiều sâu. Viện đã thực hiện hai nhóm hoạt động tư vấn chính: một là phục vụ việc xây dựng chính sách, chiến lược, các kế hoạch dài hạn và hai là tư vấn trực tiếp phục vụ phát triển cộng đồng trên nhiều lĩnh vực như chăm sóc sức khỏe, giáo dục gia đình, trao quyền cho phụ nữ, v.v.

Đối với nhóm hoạt động thứ nhất, các nghiên cứu của Viện ngay từ những năm đầu thành lập đã phục vụ đắc lực cho việc đánh giá việc thực hiện Cương lĩnh hành động Bắc Kinh 1995; cung cấp luận cứ khoa học cho việc ban hành Chỉ thị số 49-CT/TƯ năm 2005 về xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới; xây dựng Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010;

xây dựng Luật Hôn nhân và Gia đình 2000, 2014; xây dựng Luật Bình đẳng giới 2006; xây dựng Luật Phòng chống bạo lực gia đình 2007; Luật Trẻ em 2004 và 2016; Luật Người cao tuổi 2009; xây dựng Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011-2020 và 2021-2030; Xây dựng Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 và Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030; v.v. Các nghiên cứu của Viện đã cung cấp những bằng chứng khoa học trong việc tổng kết việc thực hiện các Luật, Chiến lược và Quyết định của Nhà nước, làm cơ sở cho việc đánh giá đúng thực tiễn vận động và biến đổi của gia đình Việt Nam, từ đó đề xuất những khuyến nghị, giải pháp nhằm phát triển gia đình Việt Nam “no ảm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh” như các Nghị quyết của Đảng đã đề ra.

Một số nhà khoa học của Viện đã tham gia trực tiếp vào việc tổng kết, xây dựng chính sách cho các ban, ngành trung ương về gia đình. Nhiều báo cáo chất lọc kết quả nghiên cứu của Viện đã được gửi tới Lãnh đạo Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, các bộ, ngành; Ủy ban xã hội của Quốc hội, Ban Tuyên giáo Trung ương và được đánh giá cao.

Với nhóm hoạt động thứ hai, các chuyên gia của Viện đã tham gia tích cực vào việc xây dựng các chương trình hành động cụ thể cũng như triển khai và đánh giá các dự án can thiệp tại nhiều địa phương, trên nhiều lĩnh vực. Chẳng hạn, Viện đã có các hoạt động tư vấn về nâng cao vai trò của người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội, cải thiện mức sống của hộ gia đình qua cung cấp dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường, phòng chống bạo lực gia đình,... Nhiều phát hiện, đề xuất rút ra từ các hoạt động đánh giá và tư vấn này đã được đưa vào áp dụng trong thực tiễn và được các tổ chức, cơ quan trong và ngoài nước đánh giá cao.

Đào tạo và phổ biến kiến thức

Từ những kết quả nghiên cứu về gia đình, các thế hệ cán bộ của Viện đã tích cực tham gia vào hoạt động đào tạo đại học và sau đại học ở các cơ sở đào tạo khác nhau. Có thể kể đến Học viện Khoa học xã hội, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Luật Hà Nội, Đại học Văn hoá, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Học viện Phụ nữ Việt Nam, Đại học Việt-Nhật, v.v. Bên cạnh tham gia giảng dạy cho các học viện và trường đại học, Viện đã phối hợp với các viện nghiên cứu, trường đại học ở nước ngoài tổ chức nhiều lớp tập huấn, hội thảo quốc tế và quốc gia về gia đình cho cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý từ các cơ quan bộ, ngành có liên quan.

Hoạt động đào tạo đã góp phần truyền bá kiến thức và kỹ năng nghiên cứu về lĩnh vực nghiên cứu xã hội học gia đình Việt Nam. Nhiều cán bộ của Viện đã đóng vai trò quan trọng trong hoạt động đào tạo của một số cơ sở về lĩnh vực nghiên cứu gia đình.

Phổ biến kiến thức nghiên cứu về gia đình cũng được thể hiện thông qua các bài viết công bố trên các sách chuyên khảo, tham khảo, giáo trình và tạp chí khoa học. Tạp chí của Viện, ban đầu là Tạp chí Khoa học về Phụ nữ, nay là Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới (đến tháng 3/2025) đã phát triển qua 35 năm. Từng bước, Tạp chí đã trở thành diễn đàn trao đổi học thuật quan trọng đối với các nhà nghiên cứu, quản lý, giảng viên các trường và các nhà hoạt động thực tiễn quan tâm đến vấn đề gia đình. Các bài viết được đăng tải trên các số tạp chí có tỷ lệ trích dẫn cao trong các công trình nghiên cứu, luận án, luận văn về gia đình Việt Nam.

Tạp chí tiếng Anh của Viện với tên "Vietnam Journal of Family and Gender Studies", đã góp phần cung cấp thông tin đa dạng, phong phú về sự biến đổi của gia đình Việt Nam cho các độc giả quốc tế.

6. Kết luận

Rất khó để đánh giá đầy đủ những đóng góp từ kết quả nghiên cứu của một Viện chuyên ngành trong gần bốn thập niên vào việc xây dựng gia đình Việt Nam vững mạnh từ cách tiếp cận xã hội học thông qua một bài báo ngắn. Tuy nhiên, với những kết quả đã có trong thời gian qua, cũng có thể nói rằng, bên cạnh việc góp phần làm giàu thêm tri thức về xã hội học gia đình ở Việt Nam, các nhà nghiên cứu của Viện đã cung cấp những luận cứ khoa học đóng góp hiệu quả vào quá trình hoạch định các chủ trương, chính sách của đất nước có liên quan đến xây dựng gia đình Việt Nam.

Hiện nay và trong thập niên tới, Đảng và Nhà nước Việt Nam đang có nhiều nỗ lực trong xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật hướng tới việc xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc và văn minh. Hy vọng rằng sẽ có nhiều kết quả nghiên cứu mới về xã hội học gia đình từ các nhà nghiên cứu của Viện, đồng hành cùng với các nhà xã hội học ở Việt Nam, để đóng góp tốt hơn vào sự nghiệp chung của đất nước.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Văn hoá, thể thao và du lịch, Tổng cục Thống kê, Viện Gia đình và Giới & Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc UNICEF. 2008. *Báo cáo kết quả điều tra Gia đình Việt Nam 2006*. Hà Nội.
- Đặng Thị Hoa. 2016. *Hôn nhân xuyên biên giới với phát triển xã hội*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
- Đặng Thị Hoa. 2020. *Bạo lực gia đình ở Việt Nam - Thực trạng và các yếu tố tác động*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
- Duvvry, Nata, Nguyễn Hữu Minh & Patricia Carney 2013. *Ước tính thiệt hại kinh tế do bạo lực đối với phụ nữ tại Việt Nam* (tiếng Việt và tiếng Anh). UN tại Việt Nam xuất bản.
- Lê Ngọc Lân. 2017. *Người cao tuổi trong gia đình Việt Nam trong bối cảnh già hóa dân số và biến đổi xã hội*. Luận án Tiến sỹ Xã hội học. Hà Nội: Học viện Khoa học xã hội.
- Lê Ngọc Văn. 1999. Thay đổi phân công lao động theo giới: Một số vấn đề đặt ra. *Tạp chí Khoa học về phụ nữ*, số 2/1999: 17-22.
- Lê Ngọc Văn (chủ biên). 2006. *Nghiên cứu gia đình: Lý thuyết nữ quyền, quan điểm giới*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
- Lê Ngọc Văn. 2014. Nghiên cứu xã hội học về giá trị gia đình: Một số vấn đề lý luận và phương pháp luận. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 4/2014: 3-13.
- Lê Ngọc Văn. 2019. *Hạnh phúc của người Việt Nam: Khái niệm, cách tiếp cận & chỉ số đánh giá*. Năm 2019. Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Ngọc Văn, Nguyễn Linh Khiếu & Đỗ Thị Bình. 2002. *Số liệu điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam và người phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hoá hiện đại hoá: Khu vực miền Bắc*. Hà Nội. Nxb Khoa học xã hội.
- Nguyễn Hữu Minh. 2005. *Tác động của môi trường gia đình đến sức khỏe thanh niên và vị thành niên Việt Nam*. Hà Nội. Bộ Y tế, United Nations tại Việt Nam & SIDA.
- Nguyễn Hữu Minh. 2016. *Hôn nhân trong xã hội Việt Nam đương đại*. Hà Nội. Nxb Khoa học xã hội.

- Nguyễn Hữu Minh. 2019. *Biến đổi vai trò giáo dục và xã hội hoá cá nhân về vai trò giới*. Báo cáo Tổng hợp đề tài Thuộc Chương trình “Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế”. 2018-2019.
- Nguyễn Hữu Minh (Chủ biên). 2021. *Kết hôn và trải nghiệm hôn nhân ở Việt Nam*. Hà Nội. Nxb Khoa học xã hội.
- Nguyễn Hữu Minh. 2023. *Bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam*. Trong: Detlef Briesen, Phạm Quang Minh & Nguyễn Thị Thùy Trang (chủ biên). 2023. *Phụ nữ trong xã hội Việt Nam* (tiếng Việt và tiếng Anh). Hà Nội. Nxb Thanh niên. 123-136.
- Nguyễn Hữu Minh & Lê Thúy Hằng. 2021. *Vai trò của tổ chức xã hội trong thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với người cao tuổi ở Việt Nam*. Trong: Detlef Briesen & Phạm Quang Minh (Chủ biên). 2021. *Báo cáo Việt Nam: Việt Nam như là một xã hội già hóa*. Số 1, 2020. Hà Nội. Nxb Thanh niên. 197-212.
- Nguyễn Hữu Minh & Mai Văn Hai. 2012. Một số vấn đề cơ bản về gia đình Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 2-2012: 5-23.
- Nguyễn Hữu Minh & Nguyễn Thị Phương. 2021. Phân công lao động theo giới trong gia đình ở Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Phát triển Bền vững vùng*, số 1, quyền 11, tháng 3/2021: 99-109.
- Nguyễn Hữu Minh & Phạm Thu Phương. 2021. Xã hội hóa vai trò giới trong gia đình ở Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Phát triển Bền vững vùng*, số 2, quyền 11, tháng 6/2021: 124-135.
- Nguyen Huu Minh & Phan Thi Mai Huong. 2021. The Care of Older Adults in The Vietnamese Family and Related Issues. Chapter 2 in the Special Volume (17: Aging and the Family-Understanding Changes in Structural and Relationship Dynamics) of the *Journal Contemporary Perspectives of Family Research*. Edited by Patricia neff Claster and Sampson Lee Blair. Emerald Publishing. 39-61.
- Nguyễn Hữu Minh & Trần Quý Long. 2022. Yếu tố văn hóa truyền thống và duy lý đối với sự hỗ trợ của con cái cho cha mẹ cao tuổi trong công việc gia đình ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 2/2022: 3-16.
- Nguyễn Hữu Minh & Trần Thị Hồng. 2011. Thái độ của thanh thiếu niên Việt Nam về hôn nhân và gia đình. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 4-2011:3-14.
- Nguyễn Hữu Minh & Trần Thị Hồng. 2019. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyền quyết định của vợ và chồng đối với các công việc quan trọng của gia đình: Những phát hiện mới từ Điều tra Gia đình 2017. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*. số 1 (quyển 29): 3-18.
- Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng & Lê Ngọc Lân. 2019. Quan hệ giữa cha mẹ và con cái đã xây dựng gia đình từ kết quả khảo sát Gia đình 2017. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 5 (quyển 29): 17-27.
- Nguyen Huu Minh, Tran Thi Hong, Tran Quy Long & Nguyen Ha Dong. 2021. Violent Child Discipline in the Family: Findings from Vietnam Multiple Indicator Cluster Surveys. *Child Indicators Research* (2021). Published 29 August.
- Nguyễn Hữu Minh & Trần Thị Vân Anh (chủ biên). 2009. *Bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam - Thực trạng, Diễn tiến và Nguyên nhân*. Hà Nội. Nxb Khoa học xã hội.
- Nguyễn Thanh Tâm. 2010. *Một số vấn đề xã hội của phụ nữ nông thôn Việt Nam lấy chồng và lao động ở nước ngoài*. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ (2009-2010).
- Nguyễn Thanh Tâm. 2014. *Quan niệm, mức độ và các yếu tố tác động đến hạnh phúc gia đình: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Quảng Ngãi*. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ (2013-2014).
- Tổng cục Dân số-Kế hoạch hoá gia đình, Tổng cục Thống kê & Ngân hàng Phát triển châu Á 2010. *Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam lần thứ 2 (SAVY 2)*. Hai tác giả Vũ Mạnh Lợi và Nguyễn Hữu Minh chịu trách nhiệm nội dung.

- Trần Thị Minh Thi. 2023. *Ly hôn ở Việt Nam hiện nay: Tính cá nhân, giá trị gia đình và bản sắc văn hóa (Nghiên cứu trường hợp Tây Nam Bộ)*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
- Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh & Hà Thị Minh Khương. 2011. Quan hệ cha mẹ và con cái chưa trưởng thành. Trong sách: Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch, Viện Gia đình và Giới & UNICEF 2011. *Các mối quan hệ trong gia đình Việt Nam (Một số kết quả phân tích sâu Điều tra Gia đình Việt Nam 2006)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội. 9-32.
- Trịnh Thái Quang. 2020. *Phát huy nguồn lực người cao tuổi trong phát triển kinh tế-xã hội thích ứng bối cảnh già hóa dân số của Việt Nam*. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ. Hà Nội: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
- UNWomen & Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới. 2017. *Chăm sóc dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và nuôi con nhỏ: Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Hà Giang*. Báo cáo nghiên cứu.
- Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới. 2014. *Nuôi dưỡng trẻ nhỏ ở một số địa phương của Việt Nam: Thực tiễn và vấn đề chính sách*.
- Vu Thi Cuc. 2022. Education for adolescent children in Vietnamese families today. In RC06-VSA International Conference “*The Family in Modern and Global Societies: Persistence and Change - Lens from Vietnam*”. Hà Nội: Nxb. Tri thức. 463-491.